

Số: 203 /TTr – VWTC

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 3 năm 2020

TỜ TRÌNH

Thực hiện Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019
và Kế hoạch sản xuất kinh doanh 2020 của Công ty

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2020

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Vận tải thủy - VINACOMIN được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 16/4/2019.

Hội đồng quản trị Công ty báo cáo Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 về Kết quả sản xuất kinh doanh 2019, Kế hoạch sản xuất 2020 của Công ty như sau:

I. Kết quả thực hiện SXKD năm 2019:

1. Những khó khăn, thuận lợi:

* Thuận lợi:

- Công ty tiếp tục được Tập đoàn quan tâm, tạo điều kiện.
- Sự hợp tác và tạo điều kiện của các đơn vị trong TKV và ngoài ngành.
- Tập thể cán bộ công nhân viên đoàn kết, đồng lòng chia sẻ khó khăn, gắn bó với Công ty cùng nhau phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ được giao.

* Khó khăn:

- Đội tàu TKV không phù hợp với nhu cầu của khách hàng mua than, không phù hợp yêu cầu của một số cảng tiếp nhận than.
- Giá cước vận chuyển hàng ngoài than thấp, không có hiệu quả.
- Giá nhiên liệu bình quân năm 2019 tăng cao so với năm 2018 và tăng cao so với Kế hoạch đầu năm.

2. Kết quả thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2019:

a. Tổng sản lượng: **7.586.911 tấn.**

* Sản lượng vận chuyển: **4.871.197 tấn**

- Vận tải biển: 1.052.105 tấn.

- Thuê ngoài v/c: 3.817.481 tấn.

* Sản lượng kinh doanh than: **2.715.714 tấn**

- Than cám 6a1: 1.977.557 tấn

- Than cám 6a1: 571.327 tấn

- Than tự doanh: 166.830 tấn.

b. Tổng Doanh thu: **4.988.021 triệu đồng**

- Doanh thu vận tải: 705.999 triệu đồng.

- Doanh thu kinh doanh than: 4.282.022 triệu đồng

c. Giá trị sản xuất:	382.652 triệu đồng
- GTSX vận tải:	194.710 triệu đồng.
- GTSX kinh doanh than:	283.615 triệu đồng
d. Lợi nhuận trước thuế:	119.045 triệu đồng
- Lợi nhuận vận tải:	45.924 triệu đồng.
- Lợi nhuận kinh doanh than:	73.121 triệu đồng.
e. Thu nhập bq:	12.977.000 đ/người/tháng.

(Có các biểu tổng hợp các chỉ tiêu kèm theo)

II. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020.

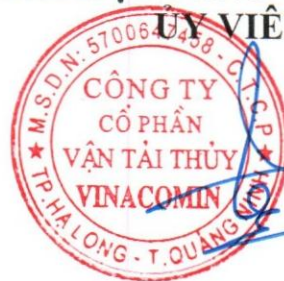
1. Tổng sản lượng:	8.000.000 tấn
a. Sản lượng vận chuyển:	4.800.000 tấn
- Vận tải biển:	1.520.000 tấn
- Thuê ngoài vận chuyển than:	3.280.000 tấn.
b. Sản lượng Than kinh doanh:	3.200.000 tấn
- Than cám 6a.1	2.350.000 tấn.
- Than cám 5a.1	650.000 tấn
- Than tự doanh	200.000 tấn.
2. Tổng doanh thu:	5.760.000 triệu đồng
3. Giá trị sản xuất:	456.000 triệu đồng.
4. Lợi nhuận:	110.000 triệu đồng.
- Lợi nhuận vận tải:	40.000 triệu đồng.
- Lợi nhuận kinh doanh than:	70.000 triệu đồng.
5. Thu nhập bình quân:	13.000.000 đ/ng/tháng.

Căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh thực tế của Công ty, Hội đồng quản trị đề nghị Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 ủy quyền cho HĐQT điều chỉnh Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 của Công ty cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KH-VT, Văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
ỦY VIÊN



Vũ Văn Tâm

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019 CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY – VINACOMIN

(Kèm theo tờ trình số: 203 /TTr - VWTC ngày 16 tháng 3 năm 2020)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2019 (Đ/c)	Thực hiện năm 2019	Tỷ lệ so KH năm (%)
1	2	3	4	5 = 4/3
A - TỔNG SẢN LƯỢNG	TẤN	7.850.000	7.586.911	96.65
I- Khối lượng vận tải và thuê tàu	Tấn	5.300.000	4.871.197	91.91
1.1- Vận tải biển				
- Khối lượng h. hoá vận chuyển	Tấn	1.054.000	1.052.105	99.82
Trong đó : Tàu của Vận tải thủy		207.000	180.741	87.31
Tàu thuê TKV		847.000	871.365	102.88
1.2- Vận tải sông (sà lan)			0	
- Khối lượng hàng hoá vận chuyển	Tấn	1.700	1.611	94.75
1.3- Thuê tàu vận tải than		0	0	
- Khối lượng h. hoá vận chuyển	Tấn	4.244.300	3.817.481	89.94
II - Sản lượng Kinh doanh than	TẤN	2.550.000	2.715.714	106.50
II.1 Than chế biến		2.450.000	2.548.884	104.04
Cám 6a.1		1.900.000	1.977.557	104.08
Cám 5a.1		500.000	571.327	114.27
Cám 5a.4		50.000	0	-
II.2 - Than tự doanh		100.000	166.831	166.83
B - TỔNG DOANH THU	TR. ĐỒNG	4.465.000	4.988.021	111.71
I- Doanh thu vận tải và thuê tàu	Tr.đồng	630.000	705.999	112.06
I.1- Doanh thu Vận tải thủy	"	146.800	160.508	109.34
Trong đó : - Vận tải biển	"	146.752	150.197	102.35
+ Tàu của Vận tải thủy		24.515	21.533	87.83
+ Tàu thuê TKV		122.236	128.664	105.26
- Sà lan	"	48	48.32	100.67
- Doanh thu khác		0	10.263	#DIV/0!
I.2 - Doanh thu thuê tàu	"	477.587	539.910	113.05
I.3 Doanh thu TC + khác		5.613	5.581	99.43

3700
 CÔNG
 CỔ
 PHẦN
 VINA
 LONG

II - Doanh thu Kinh doanh than		3.835.000	4.282.022	111.66
II.1 - Doanh thu KD than	Tr. đồng	3.934.500	4.277.858	108.73
II.2 - Doanh thu TC, khác	Tr. đồng	500.00	4.163.808689	832.76
<i>* Giá vốn thuê tàu vận tải</i>	<i>Tr.đồng</i>	<i>438.387</i>	<i>495.445</i>	113.02
<i>* Giá vốn kinh doanh than</i>	<i>Tr.đồng</i>	<i>3.759.500</i>	<i>4.089.916</i>	108.79
C - GIÁ TRỊ SẢN XUẤT	TR. ĐỒNG	361.000	382.652	106.00
I - Giá trị SX vận tải và thuê tàu	Tr.đồng	186.000	194.710	104.68
- Vận tải biển	"	146.752	150.197	102.35
+ Tàu của Vận tải thủy	"	24.515	21.533	87.83
+ Tàu thuê TKV	"	122.236	128.664	105.26
- Sà lan	"	48	48	100.67
- Tàu vận tải đi thuê	"	39.200	44.465	113.43
II - Giá trị SX kinh doanh than	Tr.đồng	175.000	187.942	107.40
D. TỔNG CHI PHÍ TRONG KỲ	Tr.đồng	257.000	283.615	110.36
5.1 Chi Phí trung gian	"	210.525	244.262	116.03
5.2 Giá trị gia tăng	"	46.474	39.352	84.68
- Khấu hao tài sản	"	9.117	9.117	100.00
- Tiền lương	Tr. đồng	33.948	37.530	110.55
- Bảo hiểm xã hội - y tế - TN - CĐ	<i>Tr. đồng</i>	3.410	3.484	102.19
5.3 Chi phí hoạt động khác	"		0	
E. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	TR. ĐỒNG	104.000	119.045	114.47
I - Lợi nhuận vận tải và thuê tàu	Tr.đồng	46.000	45.924	99.83
II - Lợi nhuận kinh doanh than	"	58.000	73.121	126.07
F. CÁC CHỈ TIÊU VỀ LĐTĐ				
- Lao động bình quân	Người	246	241	97.97
- Tiền lương bquân (1000 đ/ng-th)	1.000đ/ng-th	11.500	12.977	112.85

745
 CÔNG TY
 PHÂN
 ÁI TH
 COMI
 T QU

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2020
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY - VINACOMIN
(Kèm theo tờ trình số: 203/T.Tr - VWTC ngày 16 tháng 3 năm 2020)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5=4/3
A. Sản lượng	Tấn	7.586.911	8.000.000	105.44
1. Sản lượng hàng hóa vận chuyển	Tấn	4.871.197	4.800.000	98.54
a. Vận tải biển				
Sản lượng hàng hóa vận chuyển	Tấn	1.052.105	1.520.000	144.47
<i>Trong đó : + Tàu biển của Vận tải thủy</i>	<i>Tấn</i>	<i>180.741</i>	<i>630.000</i>	<i>348.57</i>
<i>+ Tàu biển thuê TKV</i>	<i>Tấn</i>	<i>871.365</i>	<i>890.000</i>	<i>102.14</i>
b. Thuê tàu vận chuyển than				
Sản lượng hàng hóa vận chuyển	Tấn	3.817.481	3.280.000	85.92
2. Sản lượng than kinh doanh	Tấn	2.715.714	3.200.000	117.83
<i>Trong đó : + Than cám 6a.1</i>	<i>Tấn</i>	<i>1.977.557</i>	<i>2.350.000</i>	<i>118.83</i>
<i>+ Than cám 5a.1</i>	<i>"</i>	<i>571.327</i>	<i>650.000</i>	<i>113.77</i>
<i>+ Than tự doanh</i>	<i>"</i>	<i>166.831</i>	<i>200.000</i>	<i>119.88</i>
B. Doanh thu tổng số	Tr. đồng	4.988.021	5.760.000	115.48
1. Doanh thu vận tải và thuê tàu	Tr. đồng	705.999	710.000	100.57
a- Doanh thu vận tải thủy	Tr. đồng	160.508	232.020	144.55
- Vận tải biển	Tr.đồng	150.197	223.520	148.82
<i>Trong đó : + Tàu biển của Vận tải thủy</i>	<i>Tr.đồng</i>	<i>21.533</i>	<i>94.880</i>	<i>440.63</i>
<i>+ Tàu biển thuê TKV</i>	<i>Tr.đồng</i>	<i>128.664</i>	<i>128.640</i>	<i>99.98</i>
- Doanh thu khác	Tr.đồng	10.263	8.500	82.82
b- Doanh thu thuê tàu vận chuyển than	Tr.đồng	539.910	477.980	88.53
* Giá vốn thuê tàu vận chuyển than	Tr.đồng	495.445	445.500	89.92
c- Doanh thu HĐTC - Khác	Tr.đồng	5.581		-
2. Doanh thu kinh doanh than	Tr.đồng	4.282.022	5.050.000	117.93

a. Doanh thu kinh doanh than	Tr.đồng	4.277.858	5.050.000	118.05
<i>Trong đó : + Than cám 6a.1</i>	<i>Tr. đồng</i>	<i>2.902.658</i>	<i>3.449.330</i>	<i>118.83</i>
<i>+ Than cám 5a.1</i>	<i>"</i>	<i>1.033.987</i>	<i>1.215.370</i>	<i>117.54</i>
<i>+ Than tự doanh</i>	<i>"</i>	<i>341.213</i>	<i>385.300</i>	<i>112.92</i>
b. Doanh thu TC, khác kinh doanh than	Tr.đồng	4.164	-	-
* Giá vốn kinh doanh than	Tr.đồng	4.089.916	4.850.000	118.58
C. Giá trị sản xuất	Tr.đồng	382.652	456.000	119.17
1. Vận tải và thuê tàu	Tr.đồng	194.710	256.000	131.48
Vận tải biển	Tr.đồng	150.197	223.520	148.82
<i>Trong đó : + Tàu biển của Vận tải thủy</i>	<i>Tr.đồng</i>	<i>21.533</i>	<i>94.880</i>	<i>440.63</i>
<i>+ Tàu biển thuê TKV</i>	<i>Tr.đồng</i>	<i>128.664</i>	<i>128.640</i>	<i>99.98</i>
Thuê tàu vận chuyển than	Tr.đồng	44.465	32.480	73.05
2. Kinh doanh than	Tr.đồng	187.942	200.000	106.42
D. Giá trị gia tăng (GDP)	Tr.đồng	96.055	109.705	114.21
- Khấu hao TSCĐ	Tr.đồng	9.117	22.205	243.57
- Tiền lương	"	37.530	43.200	115.11
- Bảo hiểm XH, Y tế, KPCĐ	"	3.484	4.300	123.41
- Thuế (trong giá thành)	"		-	
- Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	119.045	110.000	92.40
<i>Trong đó : + Vận tải và thuê tàu</i>	<i>"</i>	<i>45.924</i>	<i>40.000</i>	<i>87.10</i>
<i>+ Kinh doanh than</i>	<i>"</i>	<i>73.121</i>	<i>70.000</i>	<i>95.73</i>
E. Lao động, thu nhập, tiền lương				
Lao động trong danh sách	Người	265	280	105.66
Lao động bình quân	"	241	275	114.11
+ Viên chức quản lý	"	3	3	100.00
+ Người lao động	"	238	272	114.29
Tiền lương bình quân toàn công ty	1000đ/ng-thg	12.977	13.091	100.88